TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2025/DSPT
Ngày: 15 - 04 - 2025
V/v tranh chấp chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

- *Các Thẩm phán*: Ông Thái Văn Hà.

Ông Võ Công Phương.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Thu Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa***: Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 131/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp chia thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: Bản án sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Hoài Ân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 03 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Võ Hồng D, sinh năm: 1949 (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Võ Hồng A, sinh năm: 1964 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã Â, H, Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Võ Hồng T, sinh năm: 1951; Địa chỉ: Thôn A, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Mạnh H, sinh năm: 1975 (có mặt)

2. Bà Võ Thị T1, sinh năm: 1946 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã Â, huyện H, Bình Định.

3. Anh Võ Chí T2, sinh năm: 1990 (vắng mặt)

4. Chị Phạm Thị N, sinh năm: 1994 (có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1951 (vắng mặt)

6. Bà Trần Thị B, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã Â, H, Bình Định.

7. Ủy ban nhân dân xã Â

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Xuân H1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định: Ông Huỳnh Văn V – Phó Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định; có đơn xin vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Võ Hồng T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Võ Hồng D trình bày*: Cha ông tên Võ C, sinh năm 1921, chết năm 2004; mẹ ông tên Đặng Thị M, sinh năm 1926, chết năm 2002 đều có hộ khẩu thường trú: thôn A, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định. Ông Võ C, bà Đặng Thị M có 04 người con tên: Võ Thị T1, sinh năm 1946; Võ Hồng D, sinh năm 1949; Võ Hồng T, sinh năm 1951; Võ Hồng A, sinh năm 1964. Bà T1, ông T ở: thôn G, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định; ông D, ông A ở: thôn A, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định. Ông Võ C, bà Đặng Thị M được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01553 QSDĐ/C3 ngày 25 tháng 12 năm 1997, thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.670m^2) tại: thôn A, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định.

Năm 1993, ông Võ C, bà Đặng Thị M cho ông D thửa đất số 832(2), tờ bản đồ số 10, diện tích đất ở 300m^2, ông D tiến hành xây dựng nhà ở, đến năm 2022 ngôi nhà xuống cấp, hư hỏng nên ông D sửa chữa lại như ngôi nhà như hiện nay, việc xây dựng nhà, sửa nhà đều là tiền của vợ chồng ông Võ Hồng D, bà Nguyễn Thị T4. Năm 1997 ông Võ Hồng D được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01555 QSDĐ/C3 ngày 25 tháng 12 năm 1997 đối với thửa đất số 832(2), tờ bản đồ số 10, diện tích đất ở 300m^2. Năm 2017 ông cho vợ chồng con trai Võ Chí T2 xây dựng ngôi nhà trên thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, phần diện tích đất vườn tên Võ C bằng tiền của vợ chồng anh Võ Chí T2, chị Phạm Thị N. Việc anh Võ Chí T2 xây dựng nhà ở được cô Võ Thị T1, chú Võ Hồng T, chú Võ Hồng A đồng ý bằng miệng, không ghi giấy tờ.

Ông D xác định: Ông Võ C, bà Đặng Thị M chết không có di chúc nên ông D khởi kiện đến Toà án đối với ông Võ Hồng A là người đang giữ giấy chứng nhận QSDĐ tên Võ C, đang quản lý đất của Võ C để yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.670m^2.

- *Bị đơn ông Võ Hồng A trình bày:* Ông hoàn toàn đồng ý với trình bày của ông D về tên cha, mẹ, năm sinh, năm chết. Về giấy chứng nhận QSDĐ tên Võ C,

thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.670m^2) tại: thôn A, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định. Ông xác định tài sản của Võ C, Đặng Thị M để lại là QSDĐ tên Võ C, thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, diện tích 3.970m^2 và cây lâu năm trên đất. Ông C, bà M chết không có di chúc nên đồng ý với khởi kiện của ông D về chia thừa kế theo pháp luật. Phần bà Võ Thị T1 không nhận thì chia đều cho 03 người con trai Võ Hồng D, Võ Hồng T, Võ Hồng A. Việc ông D xây dựng nhà ở trên đất của ông Võ C vào năm 1993 thì chấp nhận, nhưng xây dựng lại năm 2022 thì ông A không chấp nhận, vì thời điểm này ông D đã khởi kiện đến Toà án rồi nên việc xây dựng nhà của ông D là không hợp pháp. Tiếp theo ông D cho con trai Võ Chí T2 xây dựng nhà trên đất vườn của Võ C thì ông A không chấp nhận. Tại Toà án, ông A yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, diện 3.970m2) theo giấy chứng nhận QSDĐ tên Võ Coi . Đối với diện tích đất ông D chiếm giữ xây dựng nhà ở, công trình vượt so với phần thừa kế được nhận thì đề nghị Toà án buộc ông D tháo dỡ nhà, công trình trả lại đất để chia đều cho 03 thừa kế.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Hồng T trình bày: Ông T thống nhất như trình bày của ông Võ Hồng A, thống nhất chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của ông Võ C, bà Đặng Thị M như ý kiến của ông Võ Hồng A. Đối với diện tích đất ông D chiếm giữ xây dựng nhà ở, công trình vượt so với phần thừa kế được nhận thì đề nghị Toà án buộc ông D tháo dỡ nhà, công trình trả lại đất để chia đều cho 03 thừa kế.

2. Bà Võ Thị T1 trình bày: Bà T1 thống nhất về tài sản của Võ C, Đặng Thị M để lại, đồng ý chia thừa kế theo pháp luât. Bà Tình tự N1 không nhận phần suất thừa kế của cha, mẹ, đồng ý để chia đều cho 03 em trai: Võ Hồng D, Võ Hồng T, Võ Hồng A.

3. Bà Võ Thị T5 trình bày: Bà Thể xác Đ ngôi nhà vợ chồng bà xây dựng bằng nguồn tiền của vợ chồng như ông D trình bày là đúng, bà T4 không phải là người thừa kế nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Bà Trần Thị B trình bày: Bà B xác định tường rào, cây lâu năm, đất đổ nâng nền sang mặt bằng là tài sản chung của bà B và ông A, bà B đồng ý như ý kiến của ông A, bà B không phải là người thừa kế nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Anh Võ Chí T2, chị Phạm Thị N trình bày: Đồng ý như trình bày của ông Võ Hồng D, anh T2, chị N không phải là người thừa kế nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. Ủy ban nhân dân huyện H trình bày: Căn cứ theo Công văn số: 672/UBND-TNMT ngày 28 tháng 6 năm 2024. Sổ mục kế số 02, trang số 184 thể hiện thửa đất số hiệu 832, tờ bản đồ số 10 có tổng diện tích 4.270m^2 được chia thành 02 thửa đất, thửa thứ nhất có số hiệu 832(1) có diện tích 3.970m^2 (đất ở 300m^2, đất vườn 3.670m^2), đăng ký tên Võ Coi . Thửa thứ hai có số hiệu 832(2) có diện tích đất ở 300m^2, đăng ký tên Võ Hồng D. Sổ địa chính thôn A, xã Â tại trang số 25 thể hiện hộ ông Võ C được Nhà nước giao quyền sử dụng thửa số hiệu 832(1)

có diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.670m^2). Tại trang số 34 thể hiện hộ ông Võ Hồng D được Nhà nước giao quyền sử dụng thửa số hiệu 832$^{(2)}$ có diện tích đất ở 300m^2. Như vậy, UBND huyện H cấp chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Võ C, hộ ông Võ Hồng D là đúng quy định.

Thửa đất số hiệu 832$^{(1)}$ và số hiệu 832$^{(2)}$ qua đo đạc thực tế tăng 291,1m^2 là do sai số đo đạc, không do lấn chiếm. Phần diện tích cấp cho ông Võ Hồng D được cân đối đủ 300m^2 đất ở, không có đất vườn. Như vậy phần diện tích tăng thêm 291,1m^2 được công nhận QSDĐ trồng cây lâu năm cấp cho hộ ông Võ Coi . Đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

7. Ủy ban nhân dân xã Â trình bày: Thống nhất như trình bày và ý kiến của đại diện UBND huyện H. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Các bên đương sự thống nhất với biên bản ghi kết quả đo đạc, kết quả định giá ngày 22 tháng 3 năm 2022. Biên bản ghi kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả định giá ngày 09 tháng 4 năm 2024; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả định giá bổ sung ngày 26 tháng 7 năm 2024.

1. Thửa đất số 832$^{(1)}$ tên giấy chứng nhận Võ C, hiện ông Võ Hồng A đang quản lý, canh tác có các giới cận: Đông giáp thửa đất trồng lúa số 835 của Võ Tấn M1; Tây giáp đường bê tông liên xóm; Nam giáp các thửa đất trồng lúa số 837 của Võ Hồng D, thửa số 838 của Võ Công B1; Bắc giáp thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm số 742, 743 của Võ Thị C1.

- Diện tích cấp theo giấy chứng nhận (đất ở 300m^2, đất vườn 3.670m^2), qua đo đạc thực tế bằng 4.261,1 m^2 là tăng 291,1m^2; Giá đất ở 250.000 đồng/m^2 x 300m^2 = 75.000.000 đồng; Giá đất vườn 58.000 đồng/m^2 x 3.670m^2 = 212.860.0000 đồng.

1.a. Nhà ở, công trình gắn với nhà trên đất gồm:

- P, II: Ông Võ Hồng A đang quản lý với diện tích (1.366,54m^2 + 613,5m^2) bằng 1.980,04m^2, trên đất có nền nhà cũ của Võ C với diện tích đất ở 300m^2, còn lại 1.680,04m^2 đất vườn của thửa số 832$^{(1)}$ tên Võ Coi . Ông Võ Hồng A đang canh tác trồng cây lâu năm, trên đất có 07 cây dừa ta đang cho trái được xác định là của ông Võ C, ông A đổ đất nâng nền sang mặt bằng, chung quanh hàng rào 04 đường kẽm gai, 61 trụ bê tông cao 02m, 01 cổng lưới B40 dài 03m.

- Phần III: Ông Võ Hồng D đang quản lý với diện tích 1.127,84m^2 gồm: Đất ở 300m^2 ông D được cấp theo số thửa 832$^{(2)}$ có nhà của Võ Hồng D và diện tích đất vườn 827,84m^2 là của thửa 832$^{(1)}$ tên Võ C, có 04 cây dừa ta đang cho trái được xác định là của ông Võ C, còn lại cây khác trên đất là của ông D trồng.

- Phần IV: Ông Võ Hồng D đang quản lý phần đất sau nhà, trồng cây với diện tích đất vườn 642,93m^2 là của thửa 832$^{(1)}$ tên Võ Coi .

- Phần V: Ông Võ Hồng D đang quản lý phần đất có nhà của Võ Chí T2 với diện tích đất 810,29m^2 là của thửa 832$^{(1)}$ tên Võ C, cây trên đất là của ông D trồng.

Như vậy ông D đang quản lý 2.581,06m^2, trong đó phần diện tích đất ở của thửa số 832$^{(2)}$ tên Võ Hồng D 300m^2, còn lại 2.281,06m^2 đất vườn của thửa số 832$^{(1)}$ tên Võ Coi .

1.b. Đất nâng nền.

- Ông Võ Hồng A đổ đất nâng nền sang mặt bằng cao 0,7m; đơn giá 45.000 đồng/m^3, hệ số chênh lệch 1,15.

Được tính bằng 1.821,78m^2 x 0,7m x 1,15 x 45.000 dồng/m^3 = 65.993.980 đồng; 456,33m^2 x 0,7m; đơn giá 45.000 đồng/m^3; giá trị 456,33m^2 x 0,7m = 319,43 x 115 x 45.000 đồng = 16.530.554 đồng.

1.c. Hàng rào 04 đường kẽm gai, 61 trụ bê tông loại (10cm^2 x 02m), 01 cửa lưới B40 dài 03m được xác định là của Võ Hồng A.

Giá trị trụ bê tông: 1,22m^3 x 5.358.000 đồng/m^3 x 50% = 3.268.380 đồng.

Hỗ trợ công tháo dỡ: Lưới B40 41.000 đồng/m^2, hàng rào kẽm gai 22.000 đồng/m^2.

Bản án số 64/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Hoài Ân tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Hồng D: Chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của ông Võ C, bà Đặng Thị M là QSDĐ của thửa 832$^{(1)}$ tên Võ C có diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.961,1m^2) cho ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng T, ông Võ Hồng A mỗi người nhận (đất ở 100m^2, đất vườn 1.320,37m^2).

1.1. Giao ông Võ Hồng D nhận.

- Quyền sử dụng đất của thửa 832$^{(1)}$ tên Võ C (đất ở 100m^2, đất vườn 2.281,06m^2) và diện tích đất ở 300m^2 của thửa 832$^{(2)}$ tên Võ Hồng D bằng 2.581,06m^2 có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 835, có kích thước 40,08m; Tây giáp đường bê tông, có kích thước 39,99m; Nam giáp các thửa đất số 837,838 có kích thước 63,72; Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 832$^{(1)}$ có kích thước 57,54m (kèm theo sơ đồ trích đo thửa đất).

+ Ông Võ Hồng D phải thối trả cho ông Võ Hồng A giá trị 53,83m^2 đất vườn bằng 3.122.140 đồng.

+ Ông Võ Hồng D phải thối trả cho ông Võ Hồng T giá trị 806,87m^2 đất vườn bằng 46.798.460 đồng.

1.2. Giao ông Võ Hồng A nhận.

- Quyền sử dụng đất của thửa 832$^{(1)}$ tên Võ C (đất ở 100m^2, đất vườn 1.266,54m^2) có các giới cận: Đông giáp đất thửa 835 có kích thước 10,03m; Tây giáp đường bê tông có kích thước 23,32m; Nam giáp phần đất còn lại của thửa 832$^{(1)}$ có kích thước 64,02m; Bắc giáp các thửa đất số 742, 743 có kích thước 66,77m (kèm theo sơ đồ trích đo thửa đất).

+ Ông Võ Hồng A nhận số tiền giá trị 53,83m^2 đất vườn bằng 3.122.140 đồng của ông Võ Hồng D thối trả.

1.3. Giao ông Võ Hồng T nhận.

- Quyền sử dụng đất của thửa 832(1) tên Võ C (đất ở 100m^2, đất vườn 513,5m^2) có các giới cận: Đông giáp đất thửa số 835 có kích thước 6,75m; Tây giáp đường bê tông có kích thước 13,37m; Nam giáp phần đất của thửa 832(1) giao cho ông D, có kích thước 57,54m; Bắc giáp phần đất của thửa 832(1) giao cho ông A, có kích thước 64,02m (kèm theo sơ đồ trích đo thửa đất).

+ Ông Võ Hồng T nhận số tiền giá trị 806,87m^2 đất vườn bằng 46.798.460 đồng của ông Võ Hồng D thối trả.

Cây lâu năm của ông Võ Coi T6, các bên thống nhất ở phần đất ai thì người đó sử dụng, không tranh chấp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 09/9/2024, ông Võ Hồng T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần được nhận thừa kế của ông Võ Hồng T. Ông yêu cầu nhận hiện vật, không nhận tiền.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hồng T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Hoài Ân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Võ Thị T1, anh Võ Chí T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Trần Thị B, ông Trần Xuân H1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Ông Huỳnh Văn V – Phó Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt). Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hồng T, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

- Ông Võ C, sinh năm 1921 (chết năm 2004), có vợ Đặng Thị M, sinh năm 1926. Ông C và bà M có 04 người con chung: Bà Võ Thị T1, ông Võ Hồng D, Võ Hồng T, Võ Hồng A. Bà Võ Thị T1, ông Võ Hồng T hiện trú tại: Thôn G, xã Â,

huyện H, tỉnh Bình Định. Ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A hiện trú tại: Thôn A, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định.

- Vợ chồng ông Võ C, bà Đặng Thị M được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01553 QSDĐ/C3 ngày 25/12/1997, thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.670m^2) tên Võ C, tại: Thôn A, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định. Bà Đặng Thị M chết năm 2002, ông Võ C chết năm 2004 không để lại di chú. Tháng 7 năm 2020, ông Võ Hồng D khởi kiện ông Võ Hồng A để chia thừa kế tài sản của cha mẹ chết để lại.

- Toà án xác định: Tài sản của ông C, bà M để lại thừa kế là QSDĐ thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.961,1m^2) giấy chứng nhận tên Võ C đã được Toà án xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá. Hiện tại ông Võ Hồng D đang quản lý diện tích 2.281,06m^2 đất vườn của thửa 832(1). Ông Võ Hồng A đang quản lý diện tích 1.980,04m^2 có nền nhà của Võ C (đất ở 300m^2, đất vườn 1.680,04m^2) của thửa 832(1). Tài sản trên đất thửa số 832 có 11 cây dừa cho trái tốt (Phần đất ông D quản lý 04 cây, ông A quản lý 07 cây)

[2.1]. Xét yêu cầu của ông Võ Hồng D: Năm 1997, vợ chồng ông C, bà M được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, diện tích 3.970m^2 (đất ở 300m^2, đất vườn 3.670m^2) tên ông Võ Coi . Qua đo đạc thực tế diện tích đất vườn tăng 291,1m^2 đều nằm trong khuôn viên đất của ông Võ C, có hàng rào ranh giới rõ ràng, các hộ đất liền kề không tranh chấp, UBND huyện H xác định là cấp cho ông Võ C nên được xác đinh là thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, diện tích 3.970m^2 (đất ở 300m^2, đất vườn 3.670m^2) chưa chia thừa kế, nay ông Võ Hồng D yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Võ Thị T1 từ chối không nhận phần di sản thửa kế của bà T1, bà T1 đồng ý để lại phần thửa kế của bà để chia đều cho 03 người em trai là Võ Hồng D, Võ Hồng A, Võ Hồng T . Nhưng trong khuôn viên của thửa đất số 832(1), ông Võ Hồng D được cấp đất ở theo GCNQSDĐ số 01553 QSDĐ/C3 ngày 25 tháng 12 năm 1997 đối với thửa đất số 832(2), tờ bản đồ số 10, diện tích (đất ở 300m^2). Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập, xác định diện tích đất ở của ông D được cấp là phần diện tích trên thực tế ông D xây dựng nhà ở (66,7 + 106,9)m^2 và sân xi măng 96,1m^2. Tổng cộng 269,7m^2.

Căn cứ vào kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ kèm theo sơ đồ bản vẽ thửa đất ngày 28/02/2025 thì diện tích thửa đất số 832(1), tờ bản đồ số 10, có diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.961,1m^2) và được chia, giao như sau:

Để lại 58,2m^2 đất vườn thửa của thửa đất số 832(1) tại phần B để làm lối đi chung còn lại diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.902,9m^2) để chia đều cho 03 ông là Võ Hồng D, Võ Hồng A, Võ Hồng T mỗi người được nhận diện tích của thửa số 832(1) (đất ở 100m^2, đất vườn 1.300,96m^2). Nên giao cho ông Võ Hồng A nhận phần diện tích ông A đang quản lý, canh tác được sở hữu, sử dụng tại phần A có diện tích 1.366,6m^2 gồm (đất ở 100m^2, đất vườn 1.266,6m^2) so với phần thửa kế thì thiếu 34,36m^2 đất vườn. Nên buộc ông Võ Hồng D thối lại cho ông Võ Hồng A giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 X 34,36m^2= 1.992.880 đồng.

Giao ông Võ Hồng T được sở hữu, sử dụng tại phần C có diện tích 577,3m2 + phần E có diện tích 642,9m2 bằng 1.220,2m2 gồm (100m2 đất ở, 1.120,2m2 đất vườn) so với phần thừa kế thì thiếu 180,76m2 đất vườn. Nên buộc ông Võ Hồng D thối lại cho ông Võ Hồng T giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 X 180,76m^2= 10.484.080 đồng.

Giao cho ông Võ Hồng D nhận phần diện tích ông D đang quản lý, canh tác được sở hữu, sử dụng tại phần D có diện tích 1.105,8m^2 gồm + phần F có diện tích 810,3m^2 bằng 1.916,1m2 gồm (đất ở 100m^2, đất vườn 1.516,1m^2) của thửa đất số $832^{(1)}$ + 300m^2 đất ở của thửa đất số $832^{(2)}$ so với phần thừa kế thì vượt 215,14m2 đất vườn. Nên buộc ông Võ Hồng D thối lại cho ông Võ Hồng A giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 X 34,36m^2= 1.992.880 đồng và thối lại cho ông Võ Hồng T giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 X 180,76m^2= 10.484.080 đồng.

Về phần đất vườn nâng nền sang mặt bằng, cây lâu niên, hàng rào kẽm gai, trụ bê tông trên đất. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A, anh Vũ Mạnh H đại diện ông Võ Hồng T đều thống nhất phần diện tích ai nhận có tài sản thì sử dụng và tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của ông Võ Hồng T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo. Sửa bản án dân sự sơ thẩm để lại 58,2m^2 đất vườn của thửa đất số $832^{(1)}$ tại phần B để làm lối đi chung cho 03 ông gồm Võ Hồng D, Võ Hồng A, Võ Hồng T có sơ đồ bản vẽ của Công ty cổ phần T7 vẽ ngày 28/02/2025. Còn lại diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.902,9m^2) để chia đều cho 03 ông Võ Hồng D, Võ Hồng A, Võ Hồng T mỗi người được nhận diện tích của thửa số $832^{(1)}$ (đất ở 100m^2, đất vườn 1.300,96m^2).

Nên giao cho ông Võ Hồng A nhận phần diện tích ông A đang quản lý, canh tác được sở hữu, sử dụng tại phần A có diện tích 1.366,6m^2 gồm (đất ở 100m^2, đất vườn 1.266,6m^2) (có sơ đồ bản vẽ của Công ty cổ phần T7 vẽ ngày 28/02/2025) so với phần thừa kế thì thiếu 34,36m^2 đất vườn. Nên buộc ông Võ Hồng D thối lại cho ông Võ Hồng A giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 X 34,36m^2= 1.992.880 đồng.

Giao ông Võ Hồng T được sở hữu, sử dụng tại phần C có diện tích 577,3m2 + phần E có diện tích 642,9m2 bằng 1.220,2m2 gồm (100m2 đất ở, 1.120,2m2 đất vườn) (có sơ đồ bản vẽ của Công ty cổ phần T7 vẽ ngày 28/02/2025) so với phần thừa kế thì thiếu 180,76m2 đất vườn. Nên buộc ông Võ Hồng D thối lại cho ông Võ Hồng T giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 X 180,76m^2=10.484.080 đồng.

Giao cho ông Võ Hồng D nhận phần diện tích ông D đang quản lý, canh tác được sở hữu, sử dụng tại phần D có diện tích 1.105,8m^2 + phần F có diện tích 810,3m^2 bằng 1.916,1m^2 gồm (đất ở 100m^2, đất vườn 1.516,1m^2) của thửa đất số $832^{(1)}$ + 300m^2 đất ở của thửa đất số $832^{(2)}$ (có sơ đồ bản vẽ của Công ty cổ phần T7 vẽ ngày 28/02/2025) so với phần thừa kế thì vượt 215,14m2 đất vườn. Nên buộc ông Võ Hồng D thối lại cho ông Võ Hồng A giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2

X 34,36m^2= 1.992.880 đồng và thối lại cho ông Võ Hồng T giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 X 180,76m^2= 10.484.080 đồng.

Về phần đất vườn nâng nền sang mặt bằng, cây lâu niên, hàng rào kẽm gai, trụ bê tông trên đất. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A, anh Vũ Mạnh H đại diện ông Võ Hồng T đều thống nhất phần diện tích ai nhận có tài sản thì sử dụng và tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

Các phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên được giữ nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng.

[3.1]. Án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A, ông Võ Hồng T là người cao tuổi nên được miễn.

Hoàn trả cho ông Võ Hồng D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006162 ngày 07/07/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

[3.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Võ Hồng T không phải chịu an phí dân sự phúc thẩm.

[3.3]. Về chi phí tố tụng sơ thẩm là 22.500.000 đồng ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A, ông Võ Hồng T mỗi người chịu số tiền 7.500.000 đồng được trừ vào tạm ứng của mỗi người đã nộp chi phí xong.

[3.4]. Về chi phí tố tụng phúc thẩm là 12.000.000 đồng ông Võ Hồng T đã tạm ứng 12.000.000 đồng. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất thỏa thuận ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A, ông Võ Hồng T mỗi người chịu 4.000.000 đồng. Nên buộc ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A mỗi người phải trả lại cho ông Võ Hồng T số tiền 4.000.000 đồng.

[4]. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Điều 468, Điều 469, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ôngVõ Hồng Danh: Chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của ông Võ C, bà Đặng Thị M là quyền sử dụng đất của thửa đất số 832(1) tên Võ C có diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.961,1m^2) để lại 58,2m^2 đất vườn của thửa đất số 832(1) tại phần B để làm lối đi chung cho 03 hộ gồm: Võ Hồng D, Võ Hồng A, Võ Hồng T có sơ đồ bản vẽ của Công ty cổ phần T7 vẽ ngày 28/02/2025. Còn lại diện tích (đất ở 300m^2, đất vườn 3.902,9m^2) để chia đều cho 03 ông Võ Hồng D, Võ Hồng A, Võ Hồng T mỗi người được nhận diện tích của thửa đất số 832(1) (đất ở 100m^2, đất vườn 1.300,96m^2).

1.1 Giao ông Võ Hồng D nhận phần diện tích ông D đang quản lý, canh tác được sở hữu, sử dụng tại phần D có diện tích 1.105,8m^2 + phần F có diện tích 810,3m^2 bằng 1.916,1m^2 gồm (đất ở 100m^2, đất vườn 1.516,1m^2) của thửa đất số 832(1) + 300m^2 đất ở của thửa đất số 832(2) có giới cận: Đông giáp thửa đất số 835 và phần E có diện tích 642,9m^2. Giao ông Võ Hồng T, Tây giáp đường bê tông và phần B để làm lối đi chung, Nam giáp với các thửa đất số 837 và 838, Bắc giáp phần C có diện tích 577,3m^2 giao cho ông Võ Hồng T (có sơ đồ bản vẽ của Công ty cổ phần T7 vẽ ngày 28/02/2025).

Buộc ông Võ Hồng D thối lại cho ông Võ Hồng A giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 x 34,36m^2 = 1.992.880 đồng. Buộc ông Võ Hồng D thối lại cho ông Võ Hồng T giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 x 180,76m^2 = 10.484.080 đồng.

1.2. Giao ông Võ Hồng A nhận phần diện tích ông A đang quản lý, canh tác được sở hữu, sử dụng tại phần A có diện tích 1.366,6m^2 gồm (đất ở 100m^2, đất vườn 1.266,6m^2) của thửa đất số 832(1) có giới cận: Đông giáp thửa đất số 835, Tây giáp thửa đất ruộng của ông Võ Hồng D, Nam giáp phần C có diện tích 577,3m^2 giao cho ông Võ Hồng T và phần B để làm lối đi chung, Bắc giáp các thửa đất số 742 và 743 (có sơ đồ bản vẽ của Công ty cổ phần T7 vẽ ngày 28/02/2025). Ông Võ Hồng A nhận số tiền giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 x 34,36m^2= 1.992.880 đồng của ông Võ Hồng D thối trả.

1.3. Giao cho ông Võ Hồng T nhận quyền sử dụng đất tại phần C có diện tích 577,3m2 + phần E có diện tích 642,9m2 bằng 1.220,2m2 gồm (100m2 đất ở, 1.120,2m2 đất vườn) của thửa đất số 832(1) có giới cận: Đông giáp thửa đất số 835, Tây giáp phần B để làm lối đi chung và phần D có diện tích 1.105,8m^2 gồm + phần F có diện tích 810,3m^2 giao cho ông Võ Hồng D, phía Nam giáp phần D có diện tích 1.105,8m^2 gồm + phần F có diện tích 810,3m^2 giao cho ông Võ Hồng

D, Bắc giáp phần A có diện tích 1.366,6m^2 giao cho ông Võ Hồng A (có sơ đồ bản vẽ của Công ty cổ phần T7 vẽ ngày 28/02/2025). Ông Võ Hồng T nhận số tiền giá trị bằng tiền là 58.000 đ/m^2 x 180,76m^2=10.484.080 đồng của Võ Hồng D thối trả.

Cây lâu năm của ông Võ Coi T6 các bên đều thống nhất phần diện tích ai nhận có tài sản thì sử dụng và tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Các phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên được giữ nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2]. Về án phí và chi phí tố tụng.

[2.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A, ông Võ Hồng T là người cao tuổi nên được miễn.

Hoàn trả cho ông Võ Hồng D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006162 ngày 07/07/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

[2.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Võ Hồng T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[2.3]. Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Số tiền 22.500.000 đồng; ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A, ông Võ Hồng T mỗi người chịu số tiền 7.500.000 đồng được trừ vào tạm ứng của mỗi người đã nộp chi phí xong.

[2.4]. Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Số tiền 12.000.000 đồng; ông Võ Hồng T đã tạm ứng 12.000.000 đồng. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất thỏa thuận ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A, ông Võ Hồng T mỗi người chịu 4.000.000 đồng. Nên buộc ông Võ Hồng D, ông Võ Hồng A mỗi người phải trả lại cho ông Võ Hồng T số tiền 4.000.000 đồng.

[3]. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

[3.1]. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong) bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2]. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND, VKSND huyện Hoài Ân;
- Chi cục THADS huyện Hoài Ân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tuấn